

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 37 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |                                       |
|----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Đỗ Minh Phương   | Chủ tịch     | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Ông Hoàng Công Vĩnh  | Chủ tịch     | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Duy Tuấn  | Phó Chủ tịch |                                       |
| Ông Trương Hữu Đức   | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Ông Đinh Như Tuynh   | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Ông Lưu Trung Thái   | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |
| Bà Nghiêm Phương Nhi | Thành viên   |                                       |
| Ông Nguyễn Đắc Luân  | Thành viên   |                                       |
| Ông Trần Trung Hưng  | Thành viên   |                                       |
| Ông Cao Huy Giáp     | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |                                      |
|-----------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Trần Trung Hưng   | Tổng Giám đốc     |                                      |
| Bà Chu Kim Thoa       | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Nguyễn Đắc Luân   | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Đinh Thanh Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Nguyễn Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |                                       |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh    | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Bà Đặng Thị Kim Hoa    | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |
| Bà Lê Thị Thanh Thoàng | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Đức Cường   | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Trần Trung Kiên    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018) |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Trung Hưng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.355.384.751.079</b> | <b>1.261.788.834.316</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.355.242.436.199</b> | <b>1.261.370.337.436</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 16          | 77.858.884.157           | 76.910.510.657           |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 17          | 3.996.393.492            | 4.679.884.716            |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 18          | 51.905.213.613           | 29.351.577.623           |
| 314 4. Phải trả người lao động                    |             | 350.255.334.549          | 451.289.725.097          |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 19          | 71.506.815.362           | 27.680.064.797           |
| 318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 5.914.347.718            | 5.819.877.495            |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20          | 480.469.143.829          | 480.079.212.079          |
| 320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 15          | 328.865.189.571          | 192.502.703.853          |
| 322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 21          | (15.528.886.092)         | (6.943.218.881)          |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>142.314.880</b>       | <b>418.496.880</b>       |
| 337 7. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 142.314.880              | 418.496.880              |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>540.760.519.540</b>   | <b>489.468.207.553</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>22</b>   | <b>540.760.519.540</b>   | <b>489.468.207.553</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 296.822.740.000          | 296.822.740.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | (184.000.000)            | (184.000.000)            |
| 417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | 871.500.671              | 961.099.504              |
| 418 8. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 17.252.417.756           | 17.252.417.756           |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 225.997.861.113          | 174.615.950.293          |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 109.046.183.659          | 4.560.305.151            |
| 421b LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 116.951.677.454          | 170.055.645.142          |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.896.145.270.619</b> | <b>1.751.257.041.869</b> |



Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng






Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| Mã số CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018   | 6 tháng đầu năm 2017  |
|---|-------------|------------------------|-----------------------|
|   |             | VND                    | VND                   |
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24          | 1.903.826.659.535      | 1.885.243.214.305     |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 20.316.419             | 1.082.643.182         |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 1.903.806.343.116      | 1.884.160.571.123     |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                                | 25          | 1.680.816.126.390      | 1.733.482.185.182     |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 222.990.216.726        | 150.678.385.941       |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26          | 17.035.605.498         | 6.394.267.162         |
| 22 7. Chi phí tài chính                               | 27          | 6.457.898.878          | 570.952.380           |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 6.448.664.720          | 668.117.420           |
| 25 9. Chi phí bán hàng                                | 28          | 6.212.209.746          | 3.206.157.463         |
| 26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 29          | 82.210.697.770         | 60.390.009.845        |
| 30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 145.145.015.830        | 92.905.533.415        |
| 31 12. Thu nhập khác                                  | 30          | 2.161.652.786          | 1.367.732.398         |
| 32 13. Chi phí khác                                   | 31          | 480.730.098            | 2.869.555.035         |
| 40 14. Lợi nhuận khác                                 |             | 1.680.922.688          | (1.501.822.637)       |
| 50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 146.825.938.518        | 91.403.710.778        |
| 51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 32          | 29.874.261.064         | 18.535.240.337        |
| 52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -                      | -                     |
| 60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>116.951.677.454</u> | <u>72.868.470.441</u> |
| 61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 116.951.677.454        | 72.868.470.441        |
| 62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | -                      | -                     |
| 70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 33          | 3.940                  | 3.184                 |
| 71 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 34          | 2.827                  | 2.456                 |

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)


| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu              | 6 tháng đầu              |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |  |             | năm 2018                 | năm 2017                 |
|  |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                          |                          |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>146.825.938.518</b>   | <b>91.403.710.778</b>    |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                          |                          |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định   |             | 25.197.405.010           | 16.816.205.312           |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | -                        | (103.554.728)            |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -                        | 2.383.781                |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (17.020.958.089)         | (7.208.396.891)          |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 6.448.664.720            | 668.117.420              |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>161.451.050.159</b>   | <b>101.578.465.672</b>   |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   |             | (58.360.996.423)         | (68.384.059.869)         |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   |             | 3.681.350.915            | (8.896.349.662)          |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             |             | (83.176.506.474)         | 68.561.911.649           |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  |             | (34.413.274.525)         | (7.012.246.673)          |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (6.357.052.613)          | (728.912.454)            |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (25.491.429.365)         | (16.166.116.679)         |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (29.691.521.013)         | (15.935.261.000)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(72.358.379.339)</b>  | <b>53.017.430.984</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                          |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (3.982.554.567)          | (4.556.965.635)          |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                        | 1.165.000.000            |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | (359.378.888.889)        | (140.000.000.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 185.000.000.000          | 11.795.000.000           |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 13.618.853.489           | 3.869.005.674            |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(164.742.589.967)</b> | <b>(127.727.959.961)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                          |                          |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 3.808.764.352.342        | 441.640.929.354          |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (3.672.376.516.624)      | (436.683.128.080)        |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (2.250.075)              | (10.710.928.034)         |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>136.385.585.643</b>   | <b>(5.753.126.760)</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>(100.715.383.663)</b> | <b>(80.463.655.737)</b>  |


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu            | 6 tháng đầu            |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | năm 2018               | năm 2017               |
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 477.326.361.611        | 273.223.391.094        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                      | (5.577.323)            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>376.610.977.948</u> | <u>192.754.158.034</u> |

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 296.822.740.000 đồng, tương đương 29.682.274 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động bán hàng đối với các sản phẩm sim, thẻ dẫn đến doanh thu bán hàng, giá vốn bán hàng kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục mở rộng mạng lưới Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố đồng thời tận dụng ưu thế nhà cung cấp lớn để phát triển dịch vụ Logistics và Forwarding dẫn đến doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và các chi phí phát sinh, công nợ phải thu, công nợ phải trả biến động tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tăng mạnh cùng với đó là việc quản lý hiệu quả các chi phí đầu vào làm cho lãi gộp của hoạt động dịch vụ cao hơn hoạt động bán hàng. Do các nguyên nhân trên làm tăng Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của sáu tháng đầu năm nay tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

- Tổng Công ty có 85 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc
- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 gồm:

| Tên công ty   | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|-----------|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh            | Hà Nội    | 100%          | 100%                   | Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa. |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel | Hà Nội    | 100%          | 100%                   | Kinh doanh thương mại  |
| Công ty TNHH MTV Logistics Viettel                      | Hà Nội    | 100%          | 100%                   | Kinh doanh dịch vụ Logistics                                       |
| Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia            | Campuchia | 100%          | 100%                   | Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa. |
| Công ty VTP Log Myanmar                                 | Myanmar   | 100%          | 100%                   | Kinh doanh dịch vụ Logistics                                       |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ 6 tháng đầu năm.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                    |                      |     |
|------------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 30              | năm |
| - Máy móc, thiết bị                | 05 - 10              | năm |
| - Phương tiện vận tải              | 06 - 10              | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 03 - 05              | năm |
| - Tài sản cố định khác             | 03 - 05              | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn    | 20 - 50              | năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |     |
| - Phần mềm quản lý                 | 03 - 05              | năm |

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh kỳ trước là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.





## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel, Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 1.773.682.877          | 2.655.156.158          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 359.837.295.071        | 279.517.205.453        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15.000.000.000         | 195.154.000.000        |
|                                | <u>376.610.977.948</u> | <u>477.326.361.611</u> |

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 572.522.888.889        | 572.522.888.889        | 401.144.000.000        | 401.144.000.000        |
|                        | <b>572.522.888.889</b> | <b>572.522.888.889</b> | <b>401.144.000.000</b> | <b>401.144.000.000</b> |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
|                        | <b>7.000.000.000</b>   | <b>7.000.000.000</b>   | <b>4.000.000.000</b>   | <b>4.000.000.000</b>   |

Tại ngày 30/06/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2% đến 7,1%/năm. trong đó, số tiền gửi giá trị 210 tỷ đồng đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng vay thấu chi của Tổng Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ</b> |                        |          |                        |          |
| - Dịch vụ Chuyển phát nhanh  | 232.026.301.550        | -        | 218.084.395.858        | -        |
| - Dịch vụ Viễn thông   | 224.881.913            | -        | 430.051.738            | -        |
| - Dịch vụ Logistics (kho vận)  | 78.096.865.668         | -        | 39.839.275.406         | -        |
| - Dịch vụ Văn phòng phẩm   | 19.433.240.200         | -        | 19.351.018.569         | -        |
| - Dịch vụ Vé máy bay   | 3.009.568.467          | -        | 1.795.533.953          | -        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                       | 36.215.723.539         | -        | 39.326.556.941         | -        |
|  | <b>369.006.581.337</b> | <b>-</b> | <b>318.826.832.465</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                     | <b>15.681.781.562</b>  | <b>-</b> | <b>4.438.432.548</b>   | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>        |                       |          |                       |          |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt nam    | 4.347.750.000         | -        | -                     | -        |
| - Công ty CP Hàng không VIETJET                       | 6.133.696.273         | -        | 1.362.639.350         | -        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Nam         | 7.467.375.684         | -        | -                     | -        |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc  | -                     | -        | 812.218.855           | -        |
| - Công ty Cổ Phần Bizet                               | 1.750.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines | -                     | -        | 742.059.869           | -        |
| - Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo                    | -                     | -        | 1.208.041.294         | -        |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà                      | -                     | -        | 1.500.000.000         | -        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác              | 9.249.203.153         | -        | 7.048.234.594         | -        |
|   | <b>28.948.025.110</b> | <b>-</b> | <b>13.673.193.962</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/06/2018             |                      | 01/01/2018             |                      |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
|   | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              |                        |                      |                        |                      |
| - Tạm ứng                                       | 9.161.846.450          | -                    | 2.925.800.972          | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                               | 636.952.752            | -                    | 523.908.785            | -                    |
| - Lãi tiền gửi dự thu                           | 15.907.700.389         | -                    | 12.505.595.789         | -                    |
| - Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3    | 740.000.000            | (518.000.000)        | 740.000.000            | (518.000.000)        |
| - Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền           | 72.283.682.346         | -                    | 89.315.576.734         | -                    |
| - Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc | 33.403.078.185         | -                    | 31.831.418.036         | -                    |
| - Phải thu cước sim bưu tá vượt định mức        | 226.896.071            | -                    | 429.812.024            | -                    |
| - Phải thu khác                                 | 10.187.238.632         | -                    | 7.801.204.491          | -                    |
|   | <b>142.547.394.825</b> | <b>(518.000.000)</b> | <b>146.073.316.831</b> | <b>(518.000.000)</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

|                   | 30/06/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>b) Dài hạn</b> |                      |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.075.468.760        | -        | 2.955.945.920        | -        |
|                   | <b>3.075.468.760</b> | <b>-</b> | <b>2.955.945.920</b> | <b>-</b> |

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|  | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| - Thất thoát tiền dịch vụ phát hàng thu tiền | 266.140.650        | 649.144.181        |
|  | <b>266.140.650</b> | <b>649.144.181</b> |

**9 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2018         |                           | 01/01/2018         |                           |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị<br>có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                       | VND                | VND                       |
| <b>Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                    |                           |                    |                           |
| Công ty CP LILAMA 3   | 740.000.000        | 222.000.000               | 740.000.000        | 222.000.000               |
|   | <b>740.000.000</b> | <b>222.000.000</b>        | <b>740.000.000</b> | <b>222.000.000</b>        |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                         | 30/06/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                         | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.097.319.288         | -        | 4.756.103.482         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 2.206.075.383         | -        | 1.793.611.298         | -        |
| - Hàng hóa              | 11.324.495.167        | -        | 12.715.872.826        | -        |
| - Hàng gửi đi bán       | 97.389.287            | -        | 141.042.434           | -        |
|                         | <b>15.725.279.125</b> | <b>-</b> | <b>19.406.630.040</b> | <b>-</b> |

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 30/06/2018         | 01/01/2018           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| <b>Mua sắm</b>                                   | <b>384.400.000</b> | <b>1.971.672.748</b> |
| - Xe ô tô phục vụ hoạt động của các Chi nhánh    | -                  | 1.587.272.748        |
| - Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft               | 384.400.000        | 384.400.000          |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                           | <b>93.738.385</b>  | <b>93.738.364</b>    |
| - Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp | 93.738.385         | 93.738.364           |
|  | <b>478.138.385</b> | <b>2.065.411.112</b> |

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất (*) | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng                  |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                               | VND                      | VND                     | VND                   |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 24.074.097.167           | 5.167.301.540           | 29.241.398.707        |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | 223.008.560             | 223.008.560           |
| - Mua trong kỳ                | -                        | 222.500.000             | 222.500.000           |
| - Tăng khác                   | -                        | 508.560                 | 508.560               |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>24.074.097.167</b>    | <b>5.390.310.100</b>    | <b>29.464.407.267</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                         |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 773.092.633              | 4.148.806.164           | 4.921.898.797         |
| Số tăng trong kỳ              | 81.996.834               | 330.952.270             | 412.949.104           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 81.996.834               | 330.486.065             | 412.482.899           |
| - Tăng khác                   | -                        | 466.205                 | 466.205               |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>855.089.467</b>       | <b>4.479.758.434</b>    | <b>5.334.847.901</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                         |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 23.301.004.534           | 1.018.495.376           | 24.319.499.910        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>23.219.007.700</b>    | <b>910.551.666</b>      | <b>24.129.559.366</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.969.015.000 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050 diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 6.239.548.182 đồng dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m2, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053. Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc đảm bảo chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 37).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá : 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                    | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| - Chi phí thuê địa điểm, văn phòng | 61.659.113.603        | 40.012.201.468        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 1.886.770.983         | 1.987.886.829         |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa         | 3.590.765.976         | 3.023.892.742         |
| - Các khoản khác                   | 3.093.701.639         | 1.190.819.951         |
|                                    | <b>70.230.352.201</b> | <b>46.214.800.990</b> |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

b) Dài hạn

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng              | 72.298.120.781        | 60.290.599.207        |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa                | 11.471.133.865        | 11.538.780.980        |
| - Chi phí chuyển địa điểm, mở bưu cục mới | -                     | 478.179.508           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác          | 1.053.834.417         | 2.117.806.054         |
|   | <b>84.823.089.063</b> | <b>74.425.365.749</b> |

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 30/06/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có                  | Giá trị               | Số có                  |
|   | VND                   | khả năng trả nợ<br>VND | VND                   | khả năng trả nợ<br>VND |
| - Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL - VNPT                     | 3.092.562.795         | 3.092.562.795          | 2.205.518.440         | 2.205.518.440          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Khu vực Miền Bắc | -                     | -                      | 3.246.141.895         | 3.246.141.895          |
| - Công ty CP Thương mại An Dân                                  | -                     | -                      | 2.184.000.000         | 2.184.000.000          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lợi Đông                  | -                     | -                      | 2.793.815.640         | 2.793.815.640          |
| - Công ty TNHH Thống Nhất                                       | 220.000.000           | 220.000.000            | 1.574.883.200         | 1.574.883.200          |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng      | 3.522.118.061         | 3.522.118.061          | 5.566.837.545         | 5.566.837.545          |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Liên Á                                | 10.459.000.022        | 10.459.000.022         | 2.136.192.060         | 2.136.192.060          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                   | 77.858.884.157        | 77.858.884.157         | 57.203.121.877        | 57.203.121.877         |
|   | <b>77.858.884.157</b> | <b>77.858.884.157</b>  | <b>76.910.510.657</b> | <b>76.910.510.657</b>  |

10409  
CÔNG  
CÓ PHẢ  
TU CH  
VIETTEL  
NH-T

05  
GTY  
NH  
HIEM T  
AS  
EM-

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn</b> |                      |                      |
| - Công ty TNHH NN MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel    | 1.104.774.562        | 1.104.774.562        |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (1)        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                     | 891.618.930          | 1.575.110.154        |
|   | <b>3.996.393.492</b> | <b>4.679.884.716</b> |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>       | <b>1.104.774.562</b> | <b>1.104.774.562</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40 )                  |                      |                      |

(1) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 (Chi tiết thuyết minh số 37).

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                                   | 267.159.811           | 175.547.704           |
| - Chi phí vận chuyển, xăng xe                       | 28.874.343.883        | 12.512.889.715        |
| - Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục | 2.014.809.975         | 825.839.410           |
| - Chi phí thuê cộng tác viên                        | 22.868.682.983        | 10.633.549.064        |
| - Chi phí phải trả khác                             | 17.481.818.710        | 3.532.238.904         |
|   | <b>71.506.815.362</b> | <b>27.680.064.797</b> |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn                                      | 4.993.969.688          | 3.463.338.330          |
| - Bảo hiểm xã hội   | 5.936.834.510          | 45.902.643             |
| - Bảo hiểm y tế   | 1.292.366.767          | 117.504.360            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 535.688.000            | 22.669.762             |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                 | 1.036.520.213          | 5.199.729.902          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                              | 46.050.245.533         | 1.529.084.608          |
| - Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội     | 13.988.455.882         | 36.451.843.663         |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel             | 557.454.545            | 557.454.545            |
| - Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm              | 39.387.027.821         | 37.235.470.031         |
| - Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD                     | 347.375.208.766        | 356.845.246.893        |
| - Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel | 114.694.960            | 26.451.596.120         |
| - Mượn tiền Công ty Cổ phần Công trình Viettel Myanmar    | 2.719.308.470          | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 16.481.368.674         | 12.159.371.222         |
|   | <b>480.469.143.829</b> | <b>480.079.212.079</b> |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

|  | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn               | 142.314.880           | 418.496.880           |
|  | <b>142.314.880</b>    | <b>418.496.880</b>    |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> | <b>17.265.218.897</b> | <b>37.009.298.208</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40 ) |                       |                       |

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

|                              | 30/06/2018              | 01/01/2018             |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                              | VND                     | VND                    |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (15.528.886.092)        | (6.943.218.881)        |
|                              | <b>(15.528.886.092)</b> | <b>(6.943.218.881)</b> |

(\*) Là các khoản chi thuộc quỹ khen thưởng phúc lợi phát sinh trong năm nhưng chưa được hoàn từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi Tổng Công ty thực hiện phân phối kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu  
Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Cuối kỳ                | Tỷ lệ      | Đầu kỳ                 | Tỷ lệ      |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
|  | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 202.082.960.000        | 68,08      | 202.082.960.000        | 68,08      |
| Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital           | 15.078.230.000         | 5,08       | 15.078.230.000         | 5,08       |
| Các cổ đông khác                           | 79.661.550.000         | 26,84      | 79.661.550.000         | 26,84      |
|  | <b>296.822.740.000</b> | <b>100</b> | <b>296.822.740.000</b> | <b>100</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | 6 tháng đầu năm 2018  | 6 tháng đầu năm 2017  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                       |                       |
| - Vốn góp đầu kỳ                                  | 296.822.740.000       | 228.858.350.000       |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | 296.822.740.000       | 228.858.350.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 1.529.084.608         | 1.294.587.529         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ             | 44.523.411.000        | 34.328.752.500        |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 44.523.411.000        | 34.328.752.500        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 2.250.075             | 10.710.928.034        |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 2.250.075             | 10.710.928.034        |
| - Số dư cuối kỳ                                   | <b>46.050.245.533</b> | <b>24.912.411.995</b> |



**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 29.682.274 | 29.682.274 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29.682.274 | 29.682.274 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 29.682.274 | 29.682.274 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 29.682.274 | 29.682.274 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 29.682.274 | 29.682.274 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 30/06/2018     | 01/01/2018     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 17.252.417.756 | 17.252.417.756 |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

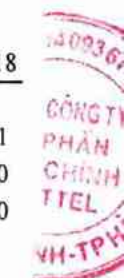
|                        | 30/06/2018    | 01/01/2018     |
|------------------------|---------------|----------------|
| - Đô la Mỹ (USD)       | 320.328,99    | 21.637,51      |
| - Riel Campuchia (KHR) | 12.834.697,00 | 13.567.000,00  |
| - Kyat Myanmar (MMK)   | 63.738.041,00 | 153.170.618,00 |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 30/06/2018  | 01/01/2018  |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
|  | 535.405.794 | 535.405.794 |

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2018  | 6 tháng đầu<br>năm 2017  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng  | 192.956.941.974          | 710.487.418.004          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.710.869.717.561        | 1.174.755.796.301        |
|   | <b>1.903.826.659.535</b> | <b>1.885.243.214.305</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40 ) | <b>30.619.846.064</b>    | <b>31.696.116.639</b>    |



**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2018         | 6 tháng đầu<br>năm 2017         |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 189.095.722.527                 | 704.228.964.771                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.491.720.403.863               | 1.029.253.220.411               |
|                                 | <b><u>1.680.816.126.390</u></b> | <b><u>1.733.482.185.182</u></b> |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2018      | 6 tháng đầu<br>năm 2017     |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | VND                          | VND                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 17.020.958.089               | 6.390.881.311               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 14.647.409                   | 3.385.851                   |
|  | <b><u>17.035.605.498</u></b> | <b><u>6.394.267.162</u></b> |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2018     | 6 tháng đầu<br>năm 2017   |
|---|-----------------------------|---------------------------|
|   | VND                         | VND                       |
| Lãi tiền vay  | 6.448.664.720               | 668.117.420               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                     | -                           | 805.130                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ                       | -                           | 2.383.781                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                           | (103.554.728)             |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                            | 9.234.158                   | 3.200.777                 |
|   | <b><u>6.457.898.878</u></b> | <b><u>570.952.380</u></b> |

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2018     | 6 tháng đầu<br>năm 2017     |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | VND                         | VND                         |
| Chi phí quà tặng khách hàng | 4.828.028.654               | 2.893.299.528               |
| Chi phí quảng cáo           | -                           | 118.036.364                 |
| Chi phí khác bằng tiền      | 1.384.181.092               | 194.821.571                 |
|                             | <b><u>6.212.209.746</u></b> | <b><u>3.206.157.463</u></b> |

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 946.225.368             | 1.437.338.739           |
| Chi phí nhân công                | 52.688.238.392          | 43.444.177.417          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.183.245.734           | 1.381.300.290           |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 718.741.340             | 298.900.191             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.333.129.726          | 4.828.023.838           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.341.117.210          | 9.000.269.370           |
|                                  | <b>82.210.697.770</b>   | <b>60.390.009.845</b>   |

**30 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                       | 817.515.580             |
| Tiền phạt thu được                               | 1.137.507.786           | 415.140.404             |
| Bán hồ sơ thầu                                   | 3.000.000               | 6.000.000               |
| Thu nhập khác                                    | 1.021.145.000           | 129.076.414             |
|  | <b>2.161.652.786</b>    | <b>1.367.732.398</b>    |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                               | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí đền bù cho khách hàng | 203.797.222             | 56.598.509              |
| Các khoản bị phạt             | 106.053.330             | 85.680.286              |
| Chi phí khác                  | 170.879.546             | 2.727.276.240           |
|                               | <b>480.730.098</b>      | <b>2.869.555.035</b>    |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ      | 22.188.922.831          | 15.263.583.908          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 7.685.338.233           | 3.271.656.429           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | <b>29.874.261.064</b>   | <b>18.535.240.337</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                       | 11.063.946.235          | 6.651.642.878           |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                       | (25.491.429.365)        | (16.166.116.679)        |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>          | <b>15.446.777.934</b>   | <b>9.020.766.536</b>    |

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 116.951.677.454         | 72.868.470.441          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 116.951.677.454         | 72.868.470.441          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 29.682.274              | 22.885.835              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>3.940</b>            | <b>3.184</b>            |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### 34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 116.951.677.454         | 72.868.470.441          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 116.951.677.454         | 72.868.470.441          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 29.682.274              | 22.885.835              |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)  | 11.694.375              | 6.786.015               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                   | <b>2.827</b>            | <b>2.456</b>            |

(\*): chi tiết Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm tại thuyết minh 22a

### 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                               | 6 tháng đầu<br>năm 2018  | 6 tháng đầu<br>năm 2017  |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.655.165.129           | 43.767.846.024           |
| Chi phí nhân công             | 783.054.495.859          | 659.910.073.163          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 25.197.405.010           | 16.816.205.312           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 380.746.990.960          | 286.906.870.738          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 307.489.254.422          | 85.448.392.482           |
|                               | <b>1.580.143.311.379</b> | <b>1.092.849.387.719</b> |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị số kế toán       |                      |                          |                        |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2018               |                      | 01/01/2018               |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                      |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 376.610.977.948          | -                    | 477.326.361.611          | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 514.629.444.922          | (518.000.000)        | 467.856.095.216          | (518.000.000)          |
| Các khoản cho vay                  | 579.522.888.889          | -                    | 405.144.000.000          | -                      |
|                                    | <b>1.470.763.311.759</b> | <b>(518.000.000)</b> | <b>1.350.326.456.827</b> | <b>(518.000.000)</b>   |
|                                    |                          |                      | Giá trị số kế toán       |                        |
|                                    |                          |                      | 30/06/2018               | 01/01/2018             |
|                                    |                          |                      | VND                      | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                      |                          |                        |
| Vay và nợ                          |                          |                      | 328.865.189.571          | 192.502.703.853        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                          |                      | 558.470.342.866          | 557.408.219.616        |
| Chi phí phải trả                   |                          |                      | 71.506.815.362           | 27.680.064.797         |
|                                    |                          |                      | <b>958.842.347.799</b>   | <b>777.590.988.266</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>         |                              |                                |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 376.610.977.948              | -                              | 376.610.977.948          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 511.035.976.162              | 3.075.468.760                  | 514.111.444.922          |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn       | 572.522.888.889              | 7.000.000.000                  | 579.522.888.889          |
|                                    | <u>1.460.169.842.999</u>     | <u>10.075.468.760</u>          | <u>1.470.245.311.759</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                              |                                |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 477.326.361.611              | -                              | 477.326.361.611          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 464.382.149.296              | 2.955.945.920                  | 467.338.095.216          |
| Các khoản tiền gửi có kỳ hạn       | 401.144.000.000              | 4.000.000.000                  | 405.144.000.000          |
|                                    | <u>1.342.852.510.907</u>     | <u>6.955.945.920</u>           | <u>1.349.808.456.827</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2018</b>        |                              |                                |                        |
| Vay và nợ                         | 328.865.189.571              | -                              | 328.865.189.571        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 558.328.027.986              | 142.314.880                    | 558.470.342.866        |
| Chi phí phải trả                  | 71.506.815.362               | -                              | 71.506.815.362         |
|                                   | <u>958.700.032.919</u>       | <u>142.314.880</u>             | <u>958.842.347.799</u> |

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                        |                         |                        |
| Vay và nợ                         | 192.502.703.853        | -                       | 192.502.703.853        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 556.989.722.736        | 418.496.880             | 557.408.219.616        |
| Chi phí phải trả                  | 27.680.064.797         | -                       | 27.680.064.797         |
|                                   | <b>777.172.491.386</b> | <b>418.496.880</b>      | <b>777.590.988.266</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 04/07/2017, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nhận đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội với Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH và đã nhận được khoản tiền đặt cọc cho hợp đồng là 2.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 17). Tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 đồng. Hiện nay việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn thành.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, ngoại trừ thông tin :

- Ngày 19/07/2018, Tổng Công ty đã chính thức tăng vốn điều lệ thành công theo giấy chứng nhận tăng vốn số 30/2015/GCNCP-VSD-4, theo đó số lượng cổ phiếu đăng ký bổ sung 11.694.375 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký bổ sung 116.943.750.000 đồng, tổng số lượng cổ phiếu đăng ký sau thay đổi 41.376.649 cổ phiếu tương đương giá trị cổ phiếu đăng ký 413.766.490.000 đồng (Chi tiết Thuyết minh số 22 phụ lục 05).

**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động bán<br>hàng | Hoạt động cung<br>cấp dịch vụ | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                   | VND                           | VND                            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 192.956.941.974       | 1.710.849.401.142             | 1.903.806.343.116              |
| Giá vốn hàng bán                             | 189.095.722.527       | 1.491.720.403.863             | 1.680.816.126.390              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>3.861.219.447</b>  | <b>219.128.997.279</b>        | <b>222.990.216.726</b>         |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        |                       |                               | 5.533.063.493                  |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                    | 15.645.174.017        | 111.277.648.604               | 126.922.822.621                |
| Tài sản không phân bổ                        |                       |                               | 1.769.834.538.375              |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>15.645.174.017</b> | <b>111.277.648.604</b>        | <b>1.896.757.360.996</b>       |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                | 23.060.254.750        | 400.884.113.380               | 423.944.368.130                |
| Nợ phải trả không phân bổ                    |                       |                               | 931.440.382.949                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>23.060.254.750</b> | <b>400.884.113.380</b>        | <b>1.355.384.751.079</b>       |

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Mối quan hệ                  | 6 tháng đầu năm 2018  | 6 tháng đầu năm 2017   |
|---|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|   |                              | VND                   | VND                    |
| <b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>                        |                              | <b>30.619.846.064</b> | <b>31.696.116.639</b>  |
| Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel | Cùng Công ty mẹ              | 9.415.019.011         | 2.952.911.868          |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettel                    | Cùng Công ty mẹ              | 597.950.720           | 1.752.632.315          |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel                        | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | 19.501.990.358        | 15.266.789.795         |
| Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel           | Cùng Công ty mẹ              | 1.104.885.975         | 11.723.782.660         |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                        |                              | -                     | <b>613.007.422.536</b> |
| Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội              | Công ty mẹ                   | -                     | 613.007.422.536        |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

|   | Mối quan hệ                        | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                                    | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                   |                                    | <b>15.681.781.562</b> | <b>4.438.432.548</b>  |
| Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội              | Công ty mẹ                         | 4.018.638.454         | 332.733.000           |
| Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel           | Cùng Công ty mẹ                    | 878.342.478           | 1.907.512.928         |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel                       | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ       | 8.906.665.504         | 166.642.274           |
| Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel | Cùng Công ty mẹ                    | 1.545.692.075         | 1.837.782.022         |
| Trung tâm nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel           | Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ | 332.443.051           | 193.762.324           |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>              |                                    | <b>1.104.774.562</b>  | <b>1.104.774.562</b>  |
| Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel | Cùng Công ty mẹ                    | 1.104.774.562         | 1.104.774.562         |
| <b>Phải trả khác</b>                                  |                                    | <b>17.265.218.897</b> | <b>37.009.298.208</b> |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội            | Công ty mẹ                         | 13.988.455.882        | 36.451.843.663        |
| Công ty Cổ phần Công trình Viettel                    | Cùng Công ty mẹ                    | 3.276.763.015         | 557.454.545           |



**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 1.311.170.271           | 1.059.683.354           |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.446.043.316           | 1.896.185.453           |

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.



**Đào Thị Phương Lan**  
Người lập biểu



**Lê Tuấn Anh**  
Kế toán trưởng



**Trần Trung Hưng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018



**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 22.041.986.768            | 11.864.754.471        | 295.389.262.277                    | 2.029.717.993                | 571.087.833           | 331.896.809.342        |
| Số tăng trong kỳ              | 10.561.762                | 135.819.520           | 1.674.632.365                      | 3.385.444.377                | 168.590.909           | 5.375.048.933          |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 135.100.000           | 1.622.192.727                      | 3.384.679.857                | 168.590.909           | 5.310.563.493          |
| - Tăng do chênh lệch tỷ giá   | 10.561.762                | 719.520               | 52.439.638                         | 764.520                      | -                     | 64.485.440             |
| Số giảm trong kỳ              | -                         | (18.935.875)          | -                                  | (9.294.324)                  | -                     | (28.230.199)           |
| - Giảm do chênh lệch tỷ giá   | -                         | (18.935.875)          | -                                  | (9.294.324)                  | -                     | (28.230.199)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.052.548.530</b>     | <b>11.981.638.116</b> | <b>297.063.894.642</b>             | <b>5.405.868.046</b>         | <b>739.678.742</b>    | <b>337.243.628.076</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.674.834.307             | 7.154.264.425         | 95.086.178.676                     | 212.693.903                  | 430.347.484           | 111.558.318.795        |
| Số tăng trong kỳ              | 792.274.609               | 1.395.755.627         | 21.990.104.160                     | 604.533.754                  | 57.238.422            | 24.839.906.572         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 790.582.554               | 1.395.358.765         | 21.937.664.522                     | 604.077.848                  | 57.238.422            | 24.784.922.111         |
| - Tăng do chênh lệch tỷ giá   | 1.692.055                 | 396.862               | 52.439.638                         | 455.906                      | -                     | 54.984.461             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.467.108.916</b>      | <b>8.550.020.052</b>  | <b>117.076.282.836</b>             | <b>817.227.657</b>           | <b>487.585.906</b>    | <b>136.398.225.367</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 13.367.152.461            | 4.710.490.046         | 200.303.083.601                    | 1.817.024.090                | 140.740.349           | 220.338.490.547        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>12.585.439.614</b>     | <b>3.431.618.064</b>  | <b>179.987.611.806</b>             | <b>4.588.640.389</b>         | <b>252.092.836</b>    | <b>200.845.402.709</b> |

*Trong đó:*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 30.673.314.940 VND

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

|   | 01/01/2018             |                          | Trong kỳ                 |                          |   | 30/06/2018             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Chênh lệch tỷ giá<br>do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      |   | VND                    | VND                      |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)   | -                      | -                        | 29.425.957.805           | -                        | -   | 29.425.957.805         | 29.425.957.805           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2) | 75.568.247.654         | 75.568.247.654           | 366.489.323.561          | 377.091.248.281          | -   | 64.966.322.934         | 64.966.322.934           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                      | 36.948.022.002         | 36.948.022.002           | 359.024.884.549          | 395.972.906.551          | -   | -                      | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Điện Biên Phủ (3)                       | -                      | -                        | 2.586.482.188.277        | 2.434.439.306.572        | -   | 152.042.881.705        | 152.042.881.705          |
| - Ngân hàng TMCP và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)                | 79.986.434.197         | 79.986.434.197           | 462.401.598.150          | 462.402.855.220          | -   | 79.985.177.127         | 79.985.177.127           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Yangon (5)         |                        |                          | 4.940.400.000            | 2.470.200.000            | (25.350.000)  | 2.444.850.000          | 2.444.850.000            |
|   | <b>192.502.703.853</b> | <b>192.502.703.853</b>   | <b>3.808.764.352.342</b> | <b>3.672.376.516.624</b> | <b>(25.350.000)</b>                                     | <b>328.865.189.571</b> | <b>328.865.189.571</b>   |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 1420 LAV 2017 00122 ngày 17/4/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 50 tỷ đồng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay 4,5%/ năm tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh 2 tháng 1 lần theo thỏa thuận của 2 bên. Thời hạn cho vay cụ thể hai bên thỏa thuận và ghi trong từng Giấy nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01-2017/HĐTG/VTP-NoDHN ngày 17/3/2017 có tổng giá trị là 30 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 29.425.957.805 đồng.

**Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)**

(2) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC tháng 06/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1, giá trị hạn mức thấu chi 80 tỷ đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh như thanh toán tiền hàng hóa, thuế, trả lương, mua vé máy bay, nhập hàng viễn thông, thanh toán tiền thu hộ dịch vụ phát hàng thu tiền. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 64.966.322.934 đồng.

(3) Hợp đồng vay thấu chi số 3436.18.051.48800.TD ngày 26/01/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, giá trị hạn mức thấu chi là 200 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn thấu chi tùy theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tiền gửi, giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 152.042.881.705 đồng.

(4) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2017/1578490/HĐTC ngày 15/05/2017 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, giá trị hạn mức thấu chi 80 tỷ đồng. Thời hạn thấu chi và lãi suất vay tùy vào từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình và cầm cố các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 4). Số dư tại ngày 30/06/2018 là 79.985.177.127 đồng.

(5) Hợp đồng vay số 01/2018/0100000654/HĐTD ngày 28/2/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon và Công ty VTP Log Myanmar, giá trị khoản vay là 300.000.000 MMK, thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong giấy đề nghị của từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng đảm bảo số 999BLVV180390501 ngày 08/02/2018 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, số tiền đảm bảo 3.000.000.000 đồng. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 2.444.850.000 đồng.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                              | 01/01/2018            |                       | Trong kỳ                |                            |                                    | 30/06/2018             |                        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Ảnh hưởng của<br>Chênh lệch tỷ giá | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|                              | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                                | VND                    | VND                    |
| - Thuế Giá trị gia tăng      | 196.156.027           | 15.002.569.711        | 126.455.923.146         | 117.675.513.632            | (11.885.885)                       | -                      | 23.574.937.313         |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu  | -                     | -                     | 133.437.049             | 133.437.049                | -                                  | -                      | -                      |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 159.892.524           | 11.223.838.759        | 29.875.327.053          | 25.491.429.365             | (1.065.989)                        | -                      | 15.446.777.934         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân      | -                     | 2.957.103.083         | 42.001.302.455          | 32.514.513.836             | (3.618.640)                        | 199.640.732            | 12.639.913.794         |
| - Các loại thuế khác         | -                     | 168.066.070           | 846.946.239             | 768.876.799                | (2.550.938)                        | -                      | 243.584.572            |
|                              | <b>356.048.551</b>    | <b>29.351.577.623</b> | <b>199.312.935.942</b>  | <b>176.583.770.681</b>     | <b>(19.121.452)</b>                | <b>199.640.732</b>     | <b>51.905.213.613</b>  |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                     | VND                           | VND                      | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu kỳ trước         | 228.858.350.000              | (184.000.000)           | 1.025.487.044                 | 17.252.417.756           | 114.075.893.246             | 361.028.148.046        |
| Lãi trong kỳ trước         | -                            | -                       | -                             | -                        | 72.868.470.441              | 72.868.470.441         |
| Tăng do chênh lệch tỷ giá  | -                            | -                       | (5.577.323)                   | -                        | -                           | (5.577.323)            |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                       | -                             | -                        | (46.033.401.582)            | (46.033.401.582)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>228.858.350.000</b>       | <b>(184.000.000)</b>    | <b>1.019.909.721</b>          | <b>17.252.417.756</b>    | <b>140.910.962.105</b>      | <b>387.857.639.582</b> |
| Số dư đầu kỳ này           | 296.822.740.000              | (184.000.000)           | 961.099.504                   | 17.252.417.756           | 174.615.950.293             | 489.468.207.553        |
| Lãi trong kỳ này           | -                            | -                       | -                             | -                        | 116.951.677.454             | 116.951.677.454        |
| Tăng do chênh lệch tỷ giá  | -                            | -                       | 95.144.356                    | -                        | -                           | 95.144.356             |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                       | -                             | -                        | (65.569.766.635)            | (65.569.766.635)       |
| Giảm do chênh lệch tỷ giá  | -                            | -                       | (184.743.189)                 | -                        | -                           | (184.743.189)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>296.822.740.000</b>       | <b>(184.000.000)</b>    | <b>871.500.671</b>            | <b>17.252.417.756</b>    | <b>225.997.861.113</b>      | <b>540.760.519.540</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

|  | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND  |
|--|--------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2017 dùng để phân phối: |              | 170.417.213.542 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 12,35%       | 21.046.355.635  |
| - Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt  | 15,00%       | 44.523.411.000  |
| - Trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế bằng cổ phiếu (*)                                   |              | 104.847.446.907 |
| - Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển (qua trả bằng cổ phiếu) (*)                        |              | 12.332.213.970  |

(\*) Cũng theo Nghị quyết này Tổng Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 39,48% ứng với vốn điều lệ và tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển dự định vốn điều lệ tăng là 116.943.750.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục tăng vốn vẫn chưa hoàn thành nên Tổng Công ty chưa ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển.

